

CHƯƠNG 2 + 3 : CÂU 1

Câu 1: Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa

Câu 2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

Câu 3: Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa - Lượng giá trị sử dụng và các yếu tố ảnh hưởng

Câu 4: Bản chất của tiền tệ và chức năng của tiền tệ

Câu 5: Nội dung và tác động của quy luật giá trị

Câu 6. Vị trí, nội dung của quy luật giá trị, quy luật lưu thông tiền tệ, liên hệ thực tiễn VN.

Câu 7: Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa, Vận dụng để tăng tính cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường, Để giảm giá trị cá biệt của một đơn vị hàng hóa trong môn kinh tế chính trị Mác Lênin?

Câu 8: Quá trình hình thành, bản chất của tiền tệ, So sánh bản chất và chức năng của tiền vàng, tiền giấy?

Câu 9: Hàng hóa sức lao động, Nhân tố ảnh hưởng đến tiền lương (tiền công), Làm gì để người lao động tăng tiền lương (tiền công) trên thị trường lao động?

Câu 10: Các phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư, Ý nghĩa của giá trị thặng dư siêu ngạch?

Câu 11: Tuần hoàn tư bản, Chu chuyển của tư bản, Giải pháp để quá trình tuần hoàn tư bản diễn ra liên tục, Biện pháp để tăng tốc độ chu chuyển tư bản?

Câu 12: Sự chuyển hóa tiền thành tư bản: công thức chung của tư bản và mâu thuẫn của công thức chung, điều kiện ra đời và hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động.

Câu 13: Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư, giá trị thặng dư siêu ngạch ?

Câu 14. Phân tích nội dung và hạn chế của phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối?

ĐÁP ÁN

Câu 1: Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa

Trong lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội, có hai hình thức sản xuất rõ rệt là: **sản xuất tự cấp tự túc** và **sản xuất hàng hóa**.

- **Sản xuất tự cấp tự túc** là sản xuất ra sản phẩm để thỏa mãn chính nhu cầu của người sản xuất trong nội bộ đơn vị kinh tế.
- **Sản xuất hàng hóa** là hình thức tổ chức sản xuất ra sản phẩm để bán, để trao đổi trên thị trường.

a. Sản xuất hàng hóa ra đời trong hai điều kiện lịch sử:

Thứ nhất: Do sự phân công lao động trong xã hội

- **Sự phân công lao động trong xã hội** là sự phân chia lao động vào các ngành, nghề khác nhau, trong đó mỗi người chỉ sản xuất ra một hoặc một số loại sản phẩm nhất định.
 - Đây là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất, biểu hiện ở sự chuyên môn hóa sản xuất và sự xuất hiện của nhiều ngành nghề.
 - Do phân công lao động xã hội, mỗi người sản xuất chỉ tạo ra một hoặc một vài loại sản phẩm nhất định. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu dùng thực tế đòi hỏi nhiều loại sản phẩm khác nhau. Để thỏa mãn nhu cầu này, các cá nhân phải có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau, trao đổi sản phẩm cho nhau.
 - Quá trình này từ trao đổi sản phẩm đến trao đổi hàng hóa, và cuối cùng là sản xuất hàng hóa.
 - Đây là điều kiện cần cho sự ra đời của sản xuất hàng hóa.
 - **Ví dụ:** Trong nông nghiệp, tách trồng trọt và chăn nuôi; trong công nghiệp và dịch vụ, số lượng ngành nghề ngày càng tăng lên → phân công lao động xã hội phát triển.
 - Tuy nhiên, phân công lao động xã hội chỉ mới là điều kiện cần nhưng chưa đủ. C. Mác đã chứng minh rằng, trong công xã thị tộc Ấn Độ thời cổ, đã có sự phân công lao động khá chi tiết, nhưng sản phẩm lao động chưa trở thành hàng hóa. Bởi vì tư liệu sản xuất là của chung nên sản phẩm và từng nhóm sản xuất chuyên môn hóa cũng là của chung; công xã phân phối trực tiếp cho từng thành viên để thỏa mãn nhu cầu. Vì vậy, muốn sản xuất hàng hóa ra đời và tồn tại phải có điều kiện thứ hai.

Thứ hai: Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất

- Điều này làm cho những người sản xuất độc lập với nhau, họ làm ra sản phẩm dựa trên tư liệu của chính họ và có quyền phân phối những sản phẩm đó. Do đó, việc trao đổi sản phẩm sẽ được thực hiện dưới hình thức trao đổi mua bán hàng hóa.
- Sự tách biệt này xuất hiện là do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, làm cho những người sản xuất độc lập, đối lập với nhau. Tuy nhiên, sự phân công lao động trong xã hội lại làm họ phụ thuộc vào nhau. Sản xuất hàng hóa ra đời chính là để giải quyết mâu thuẫn này. Muốn có sản phẩm khác, những người sản xuất phải mua bán hàng hóa với nhau.
 - Đây chính là điều kiện đủ cho sự ra đời của sản xuất hàng hóa.
 - **Ví dụ ở Việt Nam:** Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất là do sự đa dạng hóa các hình thức sở hữu, tách quyền sử dụng ra khỏi quyền sở hữu đối với sản phẩm của nhà nước, thừa nhận sở hữu tư nhân. Theo đó, nhà nước nắm quyền sở hữu còn trao quyền sử dụng cho doanh nghiệp để doanh nghiệp được độc lập sản xuất và phân phối hàng hóa, hình thành sự trao đổi hàng hóa theo nguyên tắc thuận mua vừa bán.

Sản xuất hàng hóa và phát triển kinh tế

- Những hình thức đầu tiên của sản xuất hàng hóa xuất hiện từ thời kỳ tan rã của chế độ nguyên thủy, tồn tại và phát triển tiếp tục ở các phương thức sản xuất tiếp theo. Sản xuất hàng hóa phát triển nhất ở chế độ tư bản chủ nghĩa và tiếp tục tồn tại, phát triển dưới chủ nghĩa xã hội vì dưới chủ nghĩa xã hội còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau và sự phân công lao động xã hội ngày càng phát triển.

Kết luận

- Sản xuất hàng hóa chỉ ra đời khi đồng thời có hai điều kiện trên, nếu thiếu một trong hai thì không có sản xuất hàng hóa và sản phẩm lao động không mang hình thái hàng hóa.

Câu 2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

a. Đặc trưng

Thứ nhất, sản xuất hàng hóa là sản xuất để trao đổi, mua bán

- Trong lịch sử loài người tồn tại hai kiểu tổ chức kinh tế khác nhau là sản xuất tự cung tự cấp và sản xuất hàng hóa.
 - **Sản xuất tự cung tự cấp** là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính bản thân người sản xuất.
 - Ví dụ: Người nông dân trồng rau củ, lúa, nuôi gà để phục vụ cho đời sống sinh hoạt hàng ngày của gia đình; thường dân đan len để làm khăn và áo để mặc vào mùa đông,...
 - **Sản xuất hàng hóa** là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra để bán, chứ không phải là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính người trực tiếp sản xuất ra nó, tức là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua bán.
 - Ví dụ: Căng tin của một trường đại học nấu cơm hàng ngày để phục vụ các bạn sinh viên; các nhà máy sản xuất đồ hộp với năng suất 10.000 hộp mỗi ngày để bán sỉ cho các trung tâm thương mại hoặc cửa hàng buôn nhỏ lẻ.

Thứ hai, lao động của người sản xuất hàng hóa vừa mang tính tư nhân, vừa mang tính xã hội

- **Tính chất xã hội:** Lao động của người sản xuất hàng hóa mang tính chất xã hội vì sản phẩm làm ra để cho xã hội, đáp ứng nhu cầu của người khác trong xã hội.
- **Tính chất tư nhân:** Với sự tách biệt tương đối về kinh tế, lao động của người sản xuất hàng hóa đồng thời lại mang tính chất tư nhân, vì việc sản xuất cái gì, như thế nào là công việc riêng, mang tính độc lập của mỗi người.
- **Mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa:** Tính chất tư nhân có thể phù hợp hoặc không phù hợp với tính chất xã hội. Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng trong nền kinh tế hàng hóa.

b. Ưu thế của sản xuất hàng hóa

Thứ nhất:

- **Ra đời trên cơ sở phân công lao động xã hội:**
 - Sản xuất hàng hóa khai thác được những lợi thế về tự nhiên, xã hội, kỹ thuật của từng người, từng cơ sở sản xuất cũng như từng vùng, từng địa phương.
 - Sự phát triển của sản xuất hàng hóa thúc đẩy sự phát triển của phân công lao động xã hội, làm cho chuyên môn hóa lao động ngày càng tăng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng trở nên mở rộng, sâu sắc.
 - Ví dụ: Một trung tâm dạy tiếng Anh cung cấp sản phẩm trí tuệ là khả năng sử dụng tiếng Anh. Các chi nhánh và cơ sở khác của trung tâm xuất hiện ở rất nhiều tỉnh thành trên nước, với nhu cầu con em đăng ký học rất đông nên trung tâm rất cần nhân lực với chuyên môn cao như giáo viên, kế toán, quản lý nhân sự, chăm sóc khách hàng, sales,... để có thể điều hành được một chuỗi trung tâm rải rác trên khắp các tỉnh thành.
- **Phá vỡ tính tự cấp tự túc, bảo thủ:**
 - Năng suất lao động được tăng lên nhanh chóng, nhu cầu xã hội được đáp ứng đầy đủ hơn. Sản xuất và trao đổi hàng hóa mở rộng ở quy mô quốc gia thì sẽ khai thác được rất nhiều lợi thế lớn.

Thứ hai:

- **Quy mô sản xuất không bị giới hạn:**

- Sản xuất hàng hóa không còn bị giới hạn bởi nhu cầu và nguồn lực mang tính hạn hẹp của cá nhân, gia đình, cơ sở, mỗi vùng, mỗi địa phương mà nó được mở rộng dựa trên cơ sở nhu cầu và nguồn lực của xã hội.
- Ví dụ: Một người bán lẻ có nhu cầu nhập sỉ quần áo để buôn bán cho địa phương, nhưng vì mỗi sỉ của cá nhân này không đủ cung cấp nguồn hàng nên các khu chợ bán sỉ quần áo ở Ninh Hiệp hay bên Trung Quốc sẽ là phương án tốt hơn.

Thứ ba:

- **Tác động của quy luật giá trị, cung – cầu, cạnh tranh:**
 - Người sản xuất hàng hóa phải luôn năng động, nhạy bén, biết tính toán, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, nâng cao sản xuất, chất lượng và hiệu quả kinh tế, cải tiến hình thức, quy cách và chủng loại hàng hóa, làm cho chi phí sản xuất hạ xuống, đáp ứng yêu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng ngày càng cao hơn.
 - Ví dụ: Các hãng trong lĩnh vực làm đẹp như Sunsilk, Pantene, Tsubaki,... thường hay tặng kèm các lọ dầu gội và dầu xả với dung tích tầm trung khi mua theo bộ hoặc mua lẻ. Những sản phẩm tặng kèm như này có thể thu hút thêm một lượng lớn khách hàng và cũng giúp cho khách hàng tiết kiệm thêm được một khoản tiền và tăng thêm dung tích, thời gian sử dụng sản phẩm.

Thứ tư:

- **Phát triển giao lưu kinh tế:**
 - Sản xuất phát triển dẫn tới sự mở rộng về giao lưu kinh tế giữa cá nhân, các vùng, các nước,... Gia tăng đời sống vật chất và đời sống văn hóa, tinh thần cũng được nâng cao hơn, phong phú hơn, đa dạng hơn.
 - Ví dụ: Sản phẩm Coca Cola đã được bán ở rất nhiều nơi trên thế giới trong đó có cả Việt Nam, mọi người trên thế giới đều biết đến sản phẩm này và lượng người tiêu thụ loại đồ uống này là rất lớn, dây chuyền sản xuất của sản phẩm này có ở rất nhiều nơi trên toàn quốc.

Tuy nhiên:

- **Mặt trái của sản xuất hàng hóa:**
 - Phân hóa giàu - nghèo giữa những người sản xuất hàng hóa.
 - Tiềm ẩn khả năng khủng hoảng, phá hoại môi trường sinh thái, xã hội, v.v.

Câu 3: Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa - Lượng giá trị sử dụng và các yếu tố ảnh hưởng

Trong mọi hình thái kinh tế-xã hội, sản xuất hàng hóa có những đặc điểm cơ bản nhất định, nhưng chúng đều có hai thuộc tính chính:

a. Thuộc tính giá trị sử dụng

- **Giá trị sử dụng** là khả năng của một vật phẩm để thỏa mãn nhu cầu cụ thể của con người. Ví dụ, giá trị sử dụng của cơm là để ăn, của áo là để mặc, của xe là để di chuyển, của máy móc là để sản xuất, và của nguyên liệu là để chế biến.
- Giá trị sử dụng của hàng hóa do thuộc tính tự nhiên của hàng hóa quy định, nên nó là một phạm trù vĩnh viễn. Hàng hóa càng có nhiều thuộc tính khác nhau thì càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau. Khi khoa học công nghệ phát triển, người ta ngày càng phát hiện ra nhiều thuộc tính, lợi ích của vật chất để tạo ra càng nhiều

sản phẩm, nhiều giá trị sử dụng. Ví dụ, than đá ngày xưa chỉ được dùng làm chất đốt nhưng hiện nay được sử dụng trong một số công nghiệp hóa chất.

- Giá trị sử dụng chỉ được thể hiện khi con người sử dụng hay tiêu dùng nó, nó là nội dung của của cải, không kể hình thức xã hội của của cải đó như thế nào. Đã là hàng hóa thì phải có giá trị sử dụng. Tuy nhiên, không phải bất cứ vật gì có giá trị sử dụng cũng là hàng hóa, ví dụ như ánh sáng, không khí,... Một vật muốn trở thành hàng hóa thì giá trị sử dụng của nó phải được đem ra trao đổi, mua bán, nghĩa là phải có giá trị trao đổi. Trong kinh tế hàng hóa, giá trị sử dụng là cái mang giá trị trao đổi. Trên thị trường hàng hóa, giá trị sử dụng thường được xác định bởi giá trị trao đổi của chúng.

b. Thuộc tính giá trị

- Để hiểu rõ thuộc tính giá trị của hàng hóa, ta cần bắt đầu từ khái niệm về giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi biểu thị một quan hệ số lượng, tức là tỉ lệ trao đổi giữa các giá trị sử dụng khác nhau của hàng hóa. Ví dụ như 1 mét vải có thể được trao đổi với 5 kg gạo.
- Khi hàng hóa tham gia vào quá trình trao đổi, chúng phải có một cơ sở chung để so sánh và trao đổi với nhau. Điểm chung này không phải là giá trị sử dụng, vì mỗi loại hàng hóa có công dụng và giá trị sử dụng riêng biệt. Điểm chung duy nhất giữa các hàng hóa chính là chúng đều là sản phẩm của lao động. Do đó, trao đổi hàng hóa thực chất là trao đổi lao động ẩn chứa trong chúng. Ví dụ, trong trường hợp trên, việc trao đổi 1 mét vải lấy 5 kg gạo chính là trao đổi 2 giờ lao động sản xuất vải lấy 2 giờ lao động sản xuất gạo.
- Cơ sở để các hàng hóa khác nhau có thể được trao đổi là hao phí lao động xã hội để sản xuất ra chúng. Lao động xã hội mà người lao động bỏ ra để sản xuất hàng hóa là yếu tố quyết định giá trị của hàng hóa. Hay nói cách khác, giá trị hàng hóa là tổng hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất chúng, bao gồm cả hao phí lao động sống của người lao động và hao phí lao động trong quá khứ để sản xuất các tư liệu sản xuất.
- Giá trị của hàng hóa phản ánh mức độ hao phí lao động trung bình trong ngành sản xuất. Nếu hao phí lao động càng lớn, giá trị của hàng hóa càng cao và ngược lại. Khi khoa học và công nghệ phát triển, các sản phẩm mới và các giá trị hàng hóa có xu hướng giảm do hao phí lao động xã hội giảm.

Nhận xét và kết luận:

Như vậy, giá trị hàng hóa quyết định giá trị trao đổi của chúng. Giá trị trao đổi là biểu hiện của giá trị hàng hóa trong các quan hệ kinh tế. Tất cả các hàng hóa đều có hai thuộc tính chính là giá trị sử dụng và giá trị, hai thuộc tính này vừa có sự thống nhất vừa có sự mâu thuẫn với nhau.

Lượng giá trị hàng hóa

Lượng giá trị hàng hóa là lượng hao phí lao động xã hội để tạo ra sản phẩm, được quyết định bởi thời gian lao động.

a. Cơ sở xác định lượng giá trị hàng hóa

- Phản ánh LĐXH chứ ko phản ánh LĐCB
- Lượng giá trị hàng hóa được đo lường thông qua đơn vị thời gian, cụ thể là do thời gian lao động quyết định
- Trong thực tế, một loại hàng hóa đưa ra thị trường do rất nhiều người sản xuất ra, mỗi người sản xuất có điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề là khác nhau nên thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra hàng hóa cũng khác nhau. Tuy nhiên, lượng giá trị hàng hóa không do hao phí lao động cá biệt xác định mà phải phản ánh hao phí lao động xã hội trong ngành nên lượng giá trị hàng hóa được đo lường bởi thời gian lao động xã hội cần thiết (thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện trình độ, cường độ,.. trung bình của xã hội)
- **Công thức tính lượng giá trị hàng hóa:** Lượng giá trị = thời gian trung bình sản xuất / sản phẩm.

- **Ví dụ:** Trong sản xuất công nghiệp, giả sử có 3 người sản xuất A, B, C với điều kiện sản xuất, hao phí lao động cá nhân và sản lượng như sau:
 - Người A: Trình độ tốt, hao phí lao động cá nhân 2 giờ, sản phẩm 100 triệu đơn vị.
 - Người B: Trình độ trung bình, hao phí lao động cá nhân 3 giờ, sản phẩm 700 triệu đơn vị.
 - Người C: Trình độ kém, hao phí lao động cá nhân 4 giờ, sản phẩm 200 triệu đơn vị.

Dựa vào bảng trên, hao phí thời gian trung bình xã hội sẽ là:

$$\frac{(200 + 2100 + 800)}{(100 + 700 + 200)} \approx 3.1 \text{ giờ}$$

Như vậy, lượng giá trị hàng hóa chịu ảnh hưởng từ hao phí lao động cá nhân của nhóm cung ứng sản phẩm lớn ra thị trường, và được quyết định bởi hao phí lao động cá nhân của nhóm có điều kiện sản xuất trung bình.

b. Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hóa: năng suất lao động và mức độ phức tạp của lao động

- Năng suất lao động

- Năng suất lao động là năng lực sản xuất ra sản phẩm của người lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hay số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.
- Khi năng suất lao động càng tăng, thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra sản phẩm càng giảm, vì thế mà sản lượng càng tăng và giá trị một đơn vị sản phẩm giảm. Vì vậy mà người sản xuất luôn tìm biện pháp tăng năng suất lao động để hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội nhằm thu càng nhiều lợi nhuận. Một số biện pháp tăng năng suất lao động như:
 - Ứng dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào sản xuất, máy móc, thiết bị, công nghệ
 - Nâng cao trình độ người lao động, đào tạo lao động hoặc trả lương cao để thuê lao động trình độ cao
 - Nâng cao trình độ quản lý, tổ chức, sắp xếp, hợp lý hóa các khâu của quá trình sản xuất
 - Khai thác những thuận lợi của điều kiện tự nhiên.

Cùng tạo ra nhiều sản phẩm hơn nhưng cần phân biệt năng suất lao động và cường độ lao động. Cường độ lao động chỉ mức hao phí lao động trên một đơn vị thời gian, thể hiện mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động. Khi tăng cường độ lao động, trong một đơn vị thời gian thì hao phí lao động và sản phẩm tạo ra tăng tương ứng nhưng hao phí lao động xét trên một đơn vị sản phẩm là không đổi. Vì việc tăng cường độ lao động không làm thay đổi chất của quá trình sản xuất, cách thức lao động không đổi, hao phí lao động không đổi mà chỉ kéo dài thời gian lao động.

So sánh giữa tăng năng suất lao động (TNSLĐ) và tăng cường độ lao động (TCDLĐ):

Giống nhau:

Cả TNSLĐ và TCDLĐ đều dẫn đến kết quả là tăng sản lượng sản phẩm.

Khác biệt:

Tăng năng suất lao động (TNSLĐ):

- **Tăng năng suất lao động xã hội:** Trong trường hợp này, các công cụ, kỹ thuật hoặc tổ chức lao động được cải tiến để mỗi giờ lao động sản xuất ra nhiều hơn. Người lao động không cần phải làm việc cực nhọc hơn, nhưng sản lượng của họ vẫn tăng. Mặt khác, giá trị của mỗi đơn vị hàng hóa có thể giảm do tăng năng suất dẫn đến sự giảm giá thành sản xuất.

Tăng cường độ lao động (TCDLĐ):

- **Tăng cường độ lao động** là việc gia tăng mức độ khẩn trương và sự chăm chỉ trong hoạt động lao động. Kết quả là sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn. Trái ngược với TNSLĐ, trong TCDLĐ, người lao động có thể phải làm việc với mức độ căng thẳng hơn, mệt mỏi hơn. Tuy nhiên, chất lượng hoạt động sản xuất không thay đổi, nghĩa là giá trị của từng đơn vị hàng hóa không bị ảnh hưởng.

Về cơ bản, TNSLĐ và TCDLĐ đều nhằm mục đích tăng sản lượng, nhưng phương thức và ảnh hưởng của chúng lên sản phẩm và người lao động có sự khác biệt rõ rệt.

Mức độ phức tạp của lao động

Lao động được phân chia thành hai loại chính: lao động giản đơn và lao động phức tạp, dựa trên mức độ kỹ năng và đào tạo cần thiết để thực hiện công việc.

- **Lao động giản đơn:** Đây là những công việc mà người lao động có thể thực hiện với điều kiện bình thường và không đòi hỏi trình độ chuyên môn đặc biệt. Ví dụ, công việc rửa bát có thể được thực hiện bởi bất kỳ ai mà không cần yêu cầu đặc biệt về trình độ hay tuổi tác.
- **Lao động phức tạp:** Đây là những công việc mà người lao động cần có trình độ chuyên môn, hoặc phải được đào tạo đặc biệt mới có thể thực hiện được. Ví dụ, nghề thợ mộc yêu cầu kỹ năng và kiến thức chuyên môn để làm bàn, ghế, điêu khắc và các công việc liên quan.

Trong quá trình sản xuất, lao động phức tạp thường tạo ra nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn do yêu cầu kỹ thuật và trình độ cao hơn. Tuy nhiên, để đảm bảo sự công bằng trong quá trình trao đổi, giá trị của mỗi đơn vị hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, được xác định trên cơ sở lao động giản đơn trung bình. Điều này giúp đưa các loại lao động khác nhau về trình độ và phức tạp về mặt kỹ thuật về cùng một đơn vị đo lường trong hệ thống sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Câu 4: Bản chất của tiền tệ và chức năng của tiền tệ

a. Nguồn gốc và bản chất

- Tiền tệ ra đời là kết quả của sự phát triển trong quá trình mua bán và trao đổi hàng hóa, cũng như là kết quả của các hình thái phát triển của giá trị hàng hóa.
1. **Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên:** Trong giai đoạn ban đầu, sự trao đổi hàng hóa diễn ra một cách ngẫu nhiên và đơn giản, ví dụ như một đơn vị hàng hóa A có thể được đổi lấy đơn vị hàng hóa B với tỷ lệ xác định. Trong trường hợp này, hàng hóa A biểu thị giá trị của nó thông qua hàng hóa B, trong khi hàng hóa B trở thành vật ngang giá, phương tiện để biểu thị giá trị của hàng hóa A.
 2. **Hình thái mở rộng hay đầy đủ:** Khi phân công lao động phát triển, mỗi hàng hóa có thể trao đổi với nhiều loại hàng hóa khác, mở rộng sự đa dạng và phức tạp của các quan hệ trao đổi.

3. **Hình thái chung của giá trị:** Với sự phát triển của thị trường, một số hàng hóa được chọn làm vật ngang giá chung, có thể trao đổi với bất kỳ hàng hóa nào khác, đóng vai trò là phương tiện trao đổi. Tuy nhiên, vật ngang giá chung này chưa ổn định đối với một loại hàng hóa cụ thể.
- **Tiền tệ và chế độ tiền tệ:** Khi thị trường hàng hóa phát triển hơn nữa, vàng và bạc được chọn làm vật ngang giá chung. Sự lựa chọn này dẫn đến sự ra đời của tiền tệ. Trong giai đoạn sử dụng vàng và bạc làm vật ngang giá, gọi là chế độ song kim, và khi vàng trở thành yếu tố quan trọng nhất thì gọi là chế độ vàng đơn chế.

Bản chất của tiền tệ

- Khi tiền tệ xuất hiện, thế giới hàng hóa được phân chia thành hai cực: hàng hóa thông thường và hàng hóa đặc biệt được tách ra để làm vật ngang giá chung, thể hiện mối quan hệ xã hội và lao động giữa các sản phẩm. Tiền tệ đứng bên phải trong phương trình trao đổi, đóng vai trò quan trọng trong việc thống nhất các giá trị hàng hóa và là phương tiện thanh toán chấp nhận được trong xã hội.

b. Chức Năng Của Tiền Tệ

1. Thước Đo Giá Trị

Tiền tệ có vai trò biểu hiện và đo lường giá trị hàng hóa.

- **Giá cả hàng hóa** là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa. Ví dụ, một ngôi nhà có giá 100 lượng vàng.
- **Giá trị hàng hóa** là yếu tố nội sinh hình thành giá cả, nên giá cả hàng hóa trên thị trường luôn có xu hướng vận động xoay quanh trục giá trị và quay trở về cân bằng với giá trị hàng hóa.
- Trong thực tế, giá cả đôi khi khác với giá trị do một số nhân tố ngoại sinh tác động đến giá cả:
 - Giá trị đồng tiền thường có xu hướng giảm làm giá cả hàng hóa tăng lên.
 - Mối quan hệ cung – cầu cũng ảnh hưởng đến giá cả: khi cung lớn hơn cầu, giá cả nhỏ hơn giá trị; khi cung nhỏ hơn cầu, giá cả lớn hơn giá trị; khi cung và cầu bằng nhau, giá trị và giá cả bằng nhau.
 - Các yếu tố khác như sự điều tiết của nhà nước (áp dụng thuế, trợ cấp...) cũng ảnh hưởng. Tuy nhiên, ở bất cứ thời điểm nào, giá cả khác giá trị thì giá cả hàng hóa trên thị trường đều có xu hướng quay về giá trị của nó.

2. Phương Tiện Lưu Thông

Tiền đóng vai trò là trung gian trong quá trình trao đổi, mua bán hàng hóa ($H - T - H$).

- Ban đầu, người ta dùng vàng thoi, bạc nén để thực hiện chức năng này. Khó khăn phát sinh khiến người ta chuyển sang dùng tiền đúc. Tuy nhiên, tiền đúc trong lưu thông bị hao mòn, dẫn đến giá trị thực tế khác giá trị danh nghĩa. Chính vì thế mà tiền giấy ra đời.
- Tiền giấy không có giá trị nội tại mà chỉ là ký hiệu của giá trị, đại diện cho một lượng vàng nhất định. Nhà nước ban hành tiền giấy và buộc xã hội công nhận nó.

3. Phương Tiện cất Trữ

Tiền tệ được rút khỏi lưu thông và đi vào cất trữ để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong tương lai.

- Người ta có thể cất giữ tiền trong nhà hoặc gửi vào ngân hàng. Để có lợi, người ta nên cất giữ tiền tệ dưới dạng tiền vàng hoặc các loại tiền tệ ổn định và có tính thanh khoản cao.

4. Phương Tiệm Thanh Toán

Khi kinh tế hàng hóa phát triển đến một mức độ nào đó, sẽ xuất hiện việc mua bán chịu, và tiền tệ được dùng để chi trả sau khi các giao dịch kết thúc.

- Ví dụ: trả nợ, nộp thuế, mua chịu hàng hóa...
- Trong việc mua bán chịu, người mua trở thành con nợ, người bán trở thành chủ nợ. Khi hệ thống chủ nợ và con nợ phát triển rộng rãi, nếu một khâu nào đó không thanh toán được, sẽ gây khó khăn cho các khâu khác, phá vỡ hệ thống và làm tăng khả năng xảy ra khủng hoảng kinh tế.

5. Tiền Tệ Thế Giới

Khi trao đổi, mua bán vượt ra khỏi biên giới quốc gia, tiền tệ được dùng làm công cụ để mua bán, thanh toán quốc tế, công cụ tín dụng và di chuyển hàng hóa từ nước này sang nước khác.

- Để thực hiện chức năng tiền tệ thế giới, tiền tệ phải là tiền vàng hoặc tiền tệ được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế. Việc chuyển đổi tiền tệ của nước này sang tiền tệ của nước khác được thực hiện theo tỷ giá hối đoái (giá trị một đồng tiền của nước này so với đồng tiền của nước khác).

Kết Luận

Tiền tệ có năm chức năng quan trọng, và các chức năng này ra đời và phát triển cùng với sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Câu 5: Nội dung và tác động của quy luật giá trị

Quy luật là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp đi, lặp lại giữa các yếu tố trong cùng một sự vật hay giữa các sự vật với nhau, có tính khách quan và tính ổn định

a. Nội dung

- Sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết.
- Trong sản xuất hàng hóa, mỗi người sản xuất khác nhau sẽ có hao phí lao động cá biệt khác nhau, nhưng giá trị hàng hóa không được quyết định bởi hao phí lao động cá biệt của từng người sản xuất mà phải dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết. Vì vậy, muốn bán được hàng hóa, bù đắp chi phí và có lãi thì người sản xuất phải điều chỉnh làm sao cho hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp (bé hơn hoặc bằng) với HPLĐXH.
- Lưu thông hàng hóa cũng phải dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết, nghĩa là trao đổi hàng hóa phải dựa trên nguyên tắc ngang giá (giá cả bằng giá trị).
 - Ko trao đổi HH dựa trên HPLĐ cá biệt vì năng lực sx của mỗi ng khác nhau.
 - Thị trường cạnh tranh tự do có vô số người bán và vô số người mua. Ai cũng muốn có lợi cho bản thân. Bán giá cao hơn giá trị => ko có người mua, ngược lại muốn mua với giá thấp hơn giá trị => ko có người bán. Có trao đổi ngang giá mới đảm bảo nguyên tắc thuận mua vừa bán, đôi bên cùng có lợi thì QT trao đổi mới diễn ra
 - Khi có sự mất cân đối giữa giá cả và giá trị sẽ dẫn đến trao đổi không ngang giá (cung ko cân bằng cầu). Nhưng đây chỉ là hiện tượng tạm thời vì giá cả luôn có xu hướng quay về giá trị.
 - Sự vận động của quy luật giá trị thông qua sự vận động của giá cả hàng hóa. Vì giá trị là cơ sở của hàng hóa, nên giá cả trước hết phụ thuộc vào giá trị, Hàng hóa nào có giá trị càng cao thì giá càng cao.

- Trong kinh tế hàng hóa, ngoài giá trị thì giá trị còn bị các nhân tố ngoại sinh như cạnh tranh, cung cầu, giá trị đồng tiền,... chi phối. Sự tác động của những nhân tố này làm cho giá cả trên thị trường tách rời với giá trị hàng hóa nhưng vận động lên xuống xung quanh giá trị hàng hóa, đây cũng chính là cơ chế hoạt động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường mà quy luật giá trị phát huy tác dụng.

b. Tác động

- Thứ nhất là điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.
 - Đối với sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị giúp phân bổ lại nguồn lực vào các ngành khác nhau một cách hợp lý để thiết lập một cân đối kinh tế nhất định (cân bằng về giá và cân bằng cung cầu). Giả sử nền kinh tế đang có sự mất cân đối: một ngành có quá nhiều người sản xuất làm cung lớn hơn cầu, giá cả hàng hóa thấp hơn giá trị, từ đó lợi nhuận người sản xuất thu được thấp. Điều này dẫn đến việc cắt giảm sản xuất, di chuyển nguồn lực sang ngành có ít nguồn lực hơn.
 - Đối với lưu thông hàng hóa, quy luật giá trị sẽ dẫn tới sự di chuyển hàng hóa từ nơi giá thấp đến nơi giá cao để thiết lập cân bằng giá cả giữa các khu vực trong nền KT và cân bằng cung cầu trong mỗi khu vực. Ví dụ, thành phố 1 có cung lớn hơn cầu nên giá p1 thấp hơn giá trị, thành phố 2 có cung nhỏ hơn cầu nên giá p2 cao hơn giá trị. Sẽ có người vận chuyển hàng hóa từ thành phố 1 sang thành phố 2 làm giá p1 tăng, giá p2 giảm đến khi p1 và p2 bằng nhau.
- Thứ hai là kích thích lực lượng sản xuất phát triển. Mỗi người sản xuất tự quyết định mức độ hao phí lao động cá biệt của mình, nhưng giá trị hàng hóa xác định bởi hao phí lao động xã hội cần thiết. Người sản xuất nào có điều kiện sản xuất tốt hơn sẽ có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết và có nhiều lợi nhuận hơn. Để thu được nhiều lãi và tránh thua lỗ, người sản xuất phải liên tục cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất để hạ thấp hao phí lao động cá biệt, tối thiểu là bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Sự cạnh tranh giữa những người sản xuất luôn xảy ra và mang tính xã hội, làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.
- Thứ ba là bình tuyển tự nhiên những người sản xuất.
 - Quá trình cạnh tranh theo đuổi giá trị tất yếu dẫn đến kết quả là những người có điều kiện sản xuất tốt hơn, năng suất lao động cao hơn, hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết sẽ giàu lên nhanh chóng.
 - Ngược lại, những người có hao phí lao động cá biệt cao do hạn chế về vốn, kinh nghiệm sản xuất thấp kém, trình độ công nghệ lạc hậu... sẽ dễ lâm vào tình trạng thua lỗ, phá sản và nghèo khó.

=> Phân hóa giàu nghèo sâu sắc

Tác động của quy luật giá trị có ý nghĩa: một mặt là chi phối sự lựa chọn tự nhiên, loại bỏ các nhân tố yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực phát triển; mặt khác là phân hóa xã hội thành kẻ giàu người nghèo, dẫn đến bất bình đẳng trong xã hội.

Câu 6. Vị trí, nội dung của quy luật giá trị, quy luật lưu thông tiền tệ, liên hệ thực tiễn VN.

QUY LUẬT GIÁ TRỊ

a. Vị trí

- Là quy luật kinh tế cơ bản điều hành sản xuất và lưu thông hàng hóa, đồng thời thể hiện sự chi phối của nó đối với các quy luật kinh tế khác như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, và quy luật lưu thông tiền tệ.
- Ở bất kỳ nơi nào có sản xuất và trao đổi hàng hóa, quy luật giá trị đều có vai trò quan trọng.

b. Nội dung Quy luật giá trị là trung tâm của kinh tế hàng hoá.

- Nội dung của quy luật: sản xuất và lưu thông hàng hoá phải tiêu tốn lao động xã hội cần thiết. Người sản xuất và trao đổi phải tuân thủ giá cả thị trường.
 - Đối với người sản xuất: lao động cá nhân phải ít hao phí hơn hoặc bằng lao động xã hội cần thiết.
 - Đối với lưu thông: Quy luật giá trị đòi hỏi sự trao đổi hàng hoá dựa trên lao động xã hội cần thiết, với nguyên tắc ngang giá.
- Cơ chế tác động của quy luật giá trị là thông qua sự biến động của giá cả trên thị trường, nơi mà giá cả xoay quanh giá trị hàng hoá. Cơ chế này tác động lên thị trường thông qua cạnh tranh và sức mua của đồng tiền.

c. Liên hệ thực tiễn: Hiện nay, Việt Nam đang hội nhập vào nền kinh tế thế giới và thực hiện chính sách mở cửa hợp tác với các quốc gia. Quy luật giá trị đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Việc áp dụng quy luật giá trị được thực hiện trong các lĩnh vực sau:

- Áp dụng quy luật giá trị vào sản xuất và lưu thông hàng hóa

- **Thứ nhất:**
 - Đối với việc hoạch toán kinh tế của các doanh nghiệp Trong nền kinh tế thị trường ở nước ta, mỗi doanh nghiệp là người sản xuất hàng hóa cạnh tranh gay gắt với nhau, để đứng vững được trên thị trường, chiến thắng đối thủ cạnh tranh thì họ phải tính đến hiệu quả sản xuất kinh doanh thông qua các hình thức giá trị, giá cả, lợi nhuận, chi phí... Để có lợi nhuận, các doanh nghiệp phải tìm cách hạ thấp chi phí sản xuất bằng cách hợp lý hóa sản xuất, tiết kiệm chi phí vật chất, tăng năng suất lao động... Để làm được điều đó, doanh nghiệp phải nắm vững và vận dụng tốt quy luật giá trị trong hoạch toán kinh tế. Thời gian qua ta thấy có rất nhiều doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, điều đó cho thấy các doanh nghiệp đã vận dụng khá tốt quy luật giá trị vào hoạch toán kinh tế.
 - Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, Nhà nước ta đã quyết định cổ phần hóa phần lớn các doanh nghiệp Nhà nước, và Nhà nước chỉ giữ lại một số ngành có tính chất an ninh quốc gia. Các doanh nghiệp rồi sẽ dần chuyển thành các công ty cổ phần với nhiều chủ sở hữu và mỗi cổ đông sẽ vì lợi ích của mình để đầu tư vào sản xuất, hoạch toán kinh tế sao cho lợi nhuận càng nhiều càng tốt.
- **Thứ hai:** Đối với việc hình thành giá cả sản xuất Tuy nhiên, trên thực tế giá cả hàng hóa chịu tác động của nhiều yếu tố như cung – cầu, cạnh tranh, sức mua đồng tiền, giá các mặt hàng liên quan...
 - Vận dụng quy luật giá trị vào lĩnh vực lưu thông hàng hóa.
 - Trong lĩnh vực lưu thông, quy luật giá trị yêu cầu trao đổi phải theo nguyên tắc ngang giá, tức giá cả bằng giá trị. Dưới tác động quy luật giá trị, hàng hóa trong nền kinh tế sẽ được đưa từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, từ nơi cung nhiều đến nơi cầu nhiều. Thông qua sự biến động về giá cả trên thị trường, luồng hàng hóa sẽ lưu thông từ đó tạo sự cân đối về nguồn hàng giữa các vùng miền.
 - Đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, thông qua hệ thống giá cả quy luật giá trị có ảnh hưởng nhất định đến việc lưu thông của một hàng hóa nào đó. Giá mua cao sẽ khơi thêm nguồn hàng, giá bán hạ sẽ thúc đẩy mạnh việc tiêu thụ và ngược lại. Do đó mà Nhà nước ta đã vận dụng vào việc định giá cả sát giá trị, xoay quanh giá trị để kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng cường quản lý. Không những thế Nhà nước ta còn chủ động tách giá cả khỏi giá trị với từng loại hàng hóa trong từng thời kỳ nhất định, lợi dụng sự chênh lệch giữa giá cả và giá trị để điều tiết một phần sản xuất và lưu thông, điều chỉnh cung cầu và phân phối. Giá cả được coi là một công cụ kinh tế quan trọng để kế hoạch hóa sự tiêu dùng của xã hội.

QUY LUẬT LƯU THÔNG TIỀN TỆ

a. Vị trí: Tiền tệ là một phương tiện biểu thị giá trị của hàng hóa và đóng vai trò quan trọng trong quá trình lưu thông kinh tế.

b. Nội dung:

- Tiền tệ là hình thức biểu hiện giá trị của hàng hóa, phục vụ cho sự lưu thông hàng hóa. Do đó, lưu thông tiền tệ là kết quả của sự lưu thông hàng hóa.
- Nội dung của quy luật lưu thông tiền tệ là xác định số lượng tiền tệ cần thiết cho việc lưu thông hàng hóa trong mỗi đơn vị thời gian nhất định.
- Quy luật này được biểu thị như sau: $M = P \times Q / V$ Trong đó: M: Số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông P: Mức giá của đơn vị hàng hóa Q: Số lượng hàng hóa được đem ra lưu thông V: Số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ. Vì vậy, lượng tiền cần thiết cho lưu thông tăng theo tổng giá trị của hàng hóa được đưa vào lưu thông và giảm theo số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ. Đây là quy luật chung của lưu thông tiền tệ.

c. Liên hệ thực tiễn: Quy luật lưu thông tiền tệ không chỉ là một khái niệm lý thuyết mà còn có ảnh hưởng sâu rộng đến hoạt động kinh tế thực tế của một quốc gia. Việc áp dụng quy luật này không chỉ giúp điều tiết và kiểm soát lạm phát mà còn có các tác động khác sau:

- **Điều tiết chính sách tiền tệ:** Chính phủ và Ngân hàng Trung ương sử dụng quy luật lưu thông tiền tệ để điều tiết mức độ cung cấp tiền tệ trong nền kinh tế. Việc điều này có thể bao gồm điều chỉnh lãi suất, mở rộng hoặc thu hẹp tín dụng để ổn định giá cả và tăng trưởng kinh tế.
- **Ứng phó với biến động thị trường:** Khi thị trường đối mặt với sự biến động trong cung cầu hàng hóa, quy luật lưu thông tiền tệ giúp cân bằng và thích ứng nhanh chóng. Việc điều chỉnh lượng tiền tệ trong lưu thông sẽ ảnh hưởng đến giá cả và tình trạng lạm phát.
- **Tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh và đầu tư:** Sự ổn định trong lưu thông tiền tệ làm tăng tính dự báo và tin cậy cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp. Khi tiền tệ được duy trì ở mức ổn định, các doanh nghiệp có thể dễ dàng tính toán chi phí, giá cả sản phẩm và quyết định các chiến lược kinh doanh dài hạn.
- **Hội nhập kinh tế quốc tế:** Việc áp dụng hiệu quả quy luật lưu thông tiền tệ cũng là cách để nước sẵn sàng tham gia vào các hoạt động thương mại quốc tế một cách bền vững và hiệu quả. Việc duy trì một hệ thống tiền tệ ổn định và dự báo là yếu tố quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài và tăng cường quan hệ kinh tế với các quốc gia khác.

Câu 7: Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa, Vận dụng để tăng tính cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường, Để giảm giá trị cá biệt của một đơn vị hàng hóa trong môn kinh tế chính trị Mác Lênin?

Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa:

- Năng suất lao động.
- Cường độ lao động.
- Tính chất phức tạp của lao động: lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Vận dụng để tăng tính cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường:

- Tăng cường sự công bằng và bảo vệ quyền lợi người lao động.
- Phát triển hợp tác xã và các hình thức sở hữu xã hội.
- Kiểm soát giá cả và tăng cường quản lý thị trường.

Để giảm giá trị cá biệt của một đơn vị hàng hóa trong môn kinh tế chính trị Mác Lênin, có thể thực hiện các biện pháp sau:

- **Kiểm soát và điều chỉnh sản xuất:** Điều chỉnh quy trình sản xuất và kiểm soát chất lượng để đảm bảo rằng hàng hóa đạt được mức giá trị nhất định.

- **Hợp tác và liên kết:** Hợp tác với các doanh nghiệp khác để chia sẻ nguồn lực và công nghệ, giúp giảm chi phí sản xuất và tăng giá trị của hàng hóa.
- **Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:** Đầu tư vào đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để tăng cường năng lực sản xuất và nâng cao chất lượng hàng hóa.

Câu 8: Quá trình hình thành, bản chất của tiền tệ, So sánh bản chất và chức năng của tiền vàng, tiền giấy?

Quá trình hình thành, bản chất của tiền tệ:

Quá trình hình thành:

- **Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên:** Đây là hình thái ban đầu của giá trị xuất hiện trong thời kỳ sơ khai của trao đổi hàng hóa.
- **Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng:** Khi trình độ phát triển của sản xuất hàng hóa được nâng lên, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hóa có thể được đặt trong mối quan hệ với nhiều hàng hóa khác.
- **Hình thái chung của giá trị:** Việc trao đổi trực tiếp không còn thích hợp khi trình độ sản xuất hàng hóa phát triển cao hơn, chủng loại hàng hóa càng phong phú hơn.
- **Hình thái tiền:** Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất hàng hóa và thị trường ngày càng mở rộng, tình hình có nhiều vật làm ngang giá chung sẽ gây trở ngại cho trao đổi giữa các địa phương trong một quốc gia. Do đó, đòi hỏi khách quan là cần có một loại hàng hóa làm vật ngang giá chung thông nhất.

Bản chất:

- Tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa.
- Tiền tệ thể hiện lao động xã hội và biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.

So sánh bản chất và chức năng của tiền vàng, tiền giấy:

Tiền vàng:

- **Bản chất:** Tiền vàng là các đồng tiền được làm từ vàng có giá trị nhất định. Bản chất của tiền vàng là giá trị vật chất của chính nó, vì vàng có giá trị sử dụng và giá trị trao đổi trên thị trường quốc tế.
- **Chức năng:** Chức năng chính của tiền vàng là làm phương tiện trao đổi và lưu trữ giá trị. Vàng có giá trị ổn định và được công nhận trên thị trường quốc tế, nên tiền vàng thường được sử dụng để thanh toán và giữ giá trị.

Tiền giấy:

- **Bản chất:** Tiền giấy là các chứng từ giấy được nhà nước phát hành và công nhận là phương tiện thanh toán. Bản chất của tiền giấy không phải là giá trị vật chất của chính nó mà là sự tin tưởng vào sự hỗ trợ và công nhận của chính phủ hoặc tổ chức tín dụng.
- **Chức năng:** Chức năng của tiền giấy cũng làm phương tiện trao đổi, nhưng khác với tiền vàng, tiền giấy phụ thuộc vào sự tin tưởng và công nhận của chính phủ hoặc tổ chức tín dụng. Tiền giấy thường được sử dụng rộng rãi trong các giao dịch hàng ngày và dễ dàng vận chuyển hơn tiền vàng.

Câu 9: Hàng hóa sức lao động, Nhân tố ảnh hưởng đến tiền lương (tiền công), Làm gì để người lao động tăng tiền lương (tiền công) trên thị trường lao động?

Hàng hóa sức lao động:

Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể của một con người đang sống, và được người đó vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó.

Nhân tố ảnh hưởng đến tiền lương (tiền công):

Nhân tố thị trường:

- **Cung cầu sức lao động.**
- **Giá cả hàng hóa.**
- **Thuế thu nhập.**

Giá trị sức lao động:

- **Nhân tố làm tăng giá trị sức lao động:** tốc độ chuyên môn, cường độ lao động.
- **Nhân tố làm giảm giá trị sức lao động:** tăng năng suất lao động.

Làm gì để người lao động tăng tiền lương (tiền công) trên thị trường lao động:

- **Nâng cao trình độ và kỹ năng.**
- **Tìm kiếm cơ hội thăng tiến.**
- **Tìm kiếm việc làm tốt hơn:** Nếu không hài lòng với mức lương hiện tại, người lao động có thể tìm kiếm các cơ hội việc làm mới tốt hơn, nơi mức lương và điều kiện làm việc có thể cao hơn.
- **Tham gia các hoạt động đàm phán.**
- **Tìm hiểu thị trường lao động:** Hiểu rõ về tình hình thị trường lao động, bao gồm các xu hướng tuyển dụng và mức lương trung bình trong ngành nghề cụ thể, có thể giúp người lao động đưa ra quyết định thông minh về việc thương lượng mức lương.
- **Tham gia các hội đồng đàm phán và đại diện công đoàn.**

Câu 10: Các phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư, Ý nghĩa của giá trị thặng dư siêu ngạch?

Các phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư:

- **Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối:** Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.
- **Sản xuất giá trị thặng dư tương đối:** Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu; do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi hoặc thậm chí rút ngắn.

Ý nghĩa của giá trị thặng dư siêu ngạch:

- **Phản ánh mối quan hệ lao động tư bản:** Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần của giá trị lao động mà người lao động tạo ra nhưng không được trả lại cho họ dưới dạng tiền lương. Nó phản ánh mối quan hệ tư bản có tính chất bất bình đẳng giữa tầng lớp tư sản (người sở hữu phương tiện sản xuất) và tầng lớp công nhân (người lao động).

- **Nguồn gốc lợi nhuận của tư bản:** Giá trị thặng dư siêu ngạch là nguồn gốc của lợi nhuận và thặng dư trong hệ thống sản xuất tư bản. Nó thể hiện sự khai thác lao động và sự chênh lệch giữa giá trị lao động tạo ra và mức lương được trả cho người lao động.
- **Cơ sở của xã hội chia lớp:** Sự tích lũy của giá trị thặng dư siêu ngạch dẫn đến sự tăng trưởng của vốn và tạo ra sự chia lớp xã hội giữa tầng lớp tư sản và tầng lớp công nhân. Điều này thể hiện mối quan hệ khách quan giữa sản xuất và chia sẻ giá trị kinh tế.
- **Động lực cho sự phát triển của tư bản:** Lợi nhuận thu được từ giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực chính cho sự phát triển của tư bản và quá trình tích lũy vốn. Nó thúc đẩy các doanh nghiệp tư bản tăng cường sản xuất và mở rộng thị trường để tăng cường lợi nhuận.

Câu 11: Tuần hoàn tư bản, Chu chuyển của tư bản, Giải pháp để quá trình tuần hoàn tư bản diễn ra liên tục, Biện pháp để tăng tốc độ chu chuyển tư bản?

Tuần hoàn tư bản

Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản lần lượt trải qua ba giai đoạn dưới ba hình thái kế tiếp nhau:

- **Tư bản tiền tệ**
- **Tư bản sản xuất**
- **Tư bản hàng hóa**

Trong quá trình này, tư bản thực hiện những chức năng tương ứng:

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư.
- Thực hiện giá trị thặng dư.

Cuối cùng, tư bản quay trở về hình thái ban đầu cùng với giá trị thặng dư.

Chu chuyển của tư bản

Chu chuyển của tư bản là tuần hoàn của tư bản được xét với tư cách là quá trình định kỳ, thường xuyên lặp đi lặp lại và đổi mới theo thời gian.

Giải pháp để quá trình tuần hoàn tư bản diễn ra liên tục:

- Tăng cường tổ chức và quản lý sản xuất.
- Xây dựng hệ thống vận chuyển và phân phối hiệu quả.
- Tăng cường quản lý tài nguyên và nguồn nhân lực.
- Khuyến khích đầu tư và nghiên cứu phát triển công nghệ.
- Đảm bảo sự ổn định trong chính sách và quy định.

Biện pháp để tăng tốc độ chu chuyển tư bản:

- Tăng cường đầu tư công.
- Khuyến khích đầu tư tư nhân.
- Tăng cường nghiên cứu và phát triển công nghệ.
- Tăng cường hợp tác quốc tế.
- Tăng cường quản lý tài chính và ngân sách.
- Khuyến khích đổi mới trong chính sách kinh tế.

Câu 12: Sự chuyển hóa tiền thành tư bản: công thức chung của tư bản và mâu thuẫn của công thức chung, điều kiện ra đời và hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động.

I. Sự chuyển hóa tiền thành tư bản

- **Công thức chung của tư bản:**

- Tiền tệ vận động theo công thức $T - H - T'$, trong đó:
 - T' là tiền thu về lớn hơn tiền ứng ra ban đầu.
 - Phân chênh lệch $T' - T = \Delta T$ gọi là giá trị thặng dư hay giá trị tăng thêm.
- Tư bản là tiền vận động với mục đích tăng thêm giá trị hay tạo ra giá trị thặng dư (GTTD).
- **Nguồn gốc của ΔT :**
 - **Trong lưu thông:**
 - Trao đổi hàng hóa chủ yếu theo nguyên tắc trao đổi ngang giá, tức $T' = T$, nên không tạo ra ΔT .
 - Trao đổi không ngang giá chỉ là tạm thời và không phổ biến:
 - Trường hợp giá cả lớn hơn giá trị (lợi thuộc về người sản xuất), người bán giá đắt hơn nhưng vẫn không tạo ra ΔT vì người bán cũng là người mua trong một hoạt động mua bán hàng hóa khác.
 - Khi giá cả nhỏ hơn giá trị (lợi thuộc về người mua), việc mua rẻ cũng không tạo ra ΔT vì người mua cũng là người bán trong hoạt động mua bán khác.
 - Mua rẻ, bán đắt: phạm vi một nhóm người mà không phải phạm vi toàn xã hội vì cái người này được lợi chính là phần thiệt hại của đối tác.
 - Như vậy, xét trên phạm vi toàn xã hội, tổng giá trị không đổi và trao đổi không ngang giá cũng không tạo ra ΔT . Điều này có nghĩa là trong lưu thông không tạo ra giá trị thặng dư trên toàn bộ xã hội.
 - **Ngoài lưu thông:**
 - Tiền ngoài lưu thông không thể tự gia tăng giá trị.
 - Hàng ngoài lưu thông có hàng cất trữ và hàng tiêu dùng:
 - Hàng cất trữ, tồn kho thường có xu hướng giá trị bị giảm theo thời gian.
 - Hàng tiêu dùng bao gồm tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt. Trong sản xuất, tư liệu sau khi sản xuất (bảo tồn và chuyển sang sản phẩm khác) không làm tăng thêm giá trị. Trong tiêu dùng, tư liệu được sở hữu cá nhân và tiêu dùng cũng không tăng giá trị. Do đó, ngoài lưu thông hàng hóa cũng không xuất hiện giá trị thặng dư.
 - **Kết luận:**
 - Giá trị thặng dư ΔT không được sinh ra trong lưu thông hay ngoài lưu thông, nhưng thực tế đã có người đầu tư lại thu được giá trị thặng dư. Mâu thuẫn này chứng tỏ tư bản phải được tạo ra hoặc trong lưu thông hoặc ngoài lưu thông.

II. Vậy nguồn gốc của ΔT là???

- **Công thức gốc: $T - H - T'$**

- Bước đầu nhà tư bản phải mua vào 1 thứ hàng hóa đặc biệt, và sẽ không bán nó ngay mà sẽ phải tiêu dùng nó. Hàng hóa đặc biệt ở chỗ khi tiêu dùng nó phải tăng thêm giá trị, mà mâu thuẫn với cái nghiên cứu ở trên => Hàng hóa đặc biệt này chính là sức lao động.
- **Diễn giải công thức chung:** nhà tư bản đầu tư tiền mua sức lao động, mua tư liệu sản xuất (diễn ra trong lưu thông):
 - Tiến hành sản xuất (diễn ra ở ngoài lưu thông) => Dem hàng ra thị trường bán (diễn ra trong lưu thông). Ngay cả bán đúng giá trị hàng hóa, thì lượng tiền thu về vẫn lớn hơn tiền ứng ra ban đầu. ΔT được sinh ra từ trong lưu thông đồng thời không phải trong lưu thông, thực ra là sinh ra từ quá trình sản xuất nhưng nhờ mua bán thì mới thu về được ΔT .

- **Kết luận:** giá trị thặng dư được sinh ra trong lưu thông, nhưng thực sự được sinh ra không phải trong lưu thông.
 - **Nguồn gốc của sự giàu có và được sinh ra từ sức lao động.**
 - **Cơ sở để tư bản tạo ra giá trị là tư bản hóa sức lao động.**

III. Hàng hóa sức lao động

a. Điều kiện biến sức lao động trở thành hàng hóa

- Sức lao động là toàn bộ thể lực và trí lực của người lao động sử dụng để sản xuất, tạo ra sản phẩm.
 - Hàng hóa là hàng hóa đặc biệt ở chỗ khi tiêu dùng nó làm tăng thêm giá trị.
 - Hàng hóa lao động chỉ trở thành hàng hóa khi có hai điều kiện:
 - Thứ nhất, người lao động phải được tự do về thân thể, làm chủ sức lao động của mình và có thể bán sức lao động của mình như một loại hàng hóa.
 - Thứ hai, người lao động phải bị tước đoạt toàn bộ tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, trở thành vô sản, buộc phải bán sức lao động để tồn tại.

b. Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động là: Giá trị của hàng hóa sức lao động và giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động:

- Giá trị của hàng hóa sức lao động là hao phí lao động xã hội để sản xuất sức lao động. Mà sức lao động bao gồm thể lực và trí lực. Muốn sản xuất sức lao động thì con người phải tiêu dùng một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định để đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần. Vậy nên, giá trị hàng hóa sức lao động được tính bằng hao phí lao động để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, là giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người lao động.
- Là hàng hóa đặc biệt, giá trị hàng hóa sức lao động khác với các hàng hóa thông thường ở chỗ nó vừa mang yếu tố tinh thần, vừa mang yếu tố lịch sử. Lượng giá trị hàng hoá sức lao động do những bộ phận sau hợp thành:
 - Giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho bản thân người lao động.
 - Giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho gia đình người lao động.
 - Phí tổn đào tạo người lao động.
- Giá trị sử dụng hàng hóa sức lao động chỉ được thể hiện trong quá trình tiêu dùng sức lao động. Quá trình đó là quá trình sản xuất ra một loại hàng hóa nào đó, đồng thời tạo ra giá trị mới ($v+m$) lớn hơn hao giá trị của bản thân hàng hóa sức lao động (v). Phần lớn hơn đó (m) chính là giá trị thặng dư bị tư bản chiếm đoạt. Như vậy, giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động có tính chất đặc biệt, là nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư. Đó là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản. Hàng hóa sức lao động là hàng hóa duy nhất khi tiêu dùng cho thể gia tăng thêm giá trị, là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư.

Câu 13: Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư, giá trị thặng dư siêu ngạch ?

Đặc trưng của sx TBCN

- Sản xuất tư bản chủ nghĩa là quá trình sản xuất hàng hóa theo quy mô lớn. Đó là sự kết hợp của 3 quá trình: sản xuất giá trị sử dụng, sản xuất giá trị và sản xuất giá trị thặng dư (mục đích tuyệt đối hóa của chủ nghĩa tư bản)
- Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự kết hợp giữa tư liệu sản xuất của nhà tư bản và sức lao động làm thuê, có các đặc điểm: một là, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; hai là sản phẩm người lao động tạo ra thuộc sở hữu của nhà tư bản chứ không phải của người làm động.

Giả định nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư là trao đổi ngang giá và điều kiện sản xuất thuộc mức trung bình trong xã hội.

Để hiểu rõ quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta lấy việc sản xuất sợi của một nhà tư bản làm ví dụ. Giả định để sản xuất ra 10kg sợi cần có

- Nguyên liệu; 20kg bông và giá của 20kg là 10\$. (0.5\$/kg)
- Khấu hao máy móc, thiết bị là 2\$; + Thuê nhân công: 3\$/ngày. Một người công nhân TB cần làm việc trong 6 giờ, như vậy mỗi giờ người lao động tạo ra một lượng giá trị là 0,5\$.

○ Nếu công nhân lao động trong 6 giờ thì:

Chi phí sản xuất	Giá trị sản phẩm mới
- Tiền mua bông: 10\$	- Giá trị bông được chuyển sang sợi: 10\$
- Khấu hao máy móc: 2\$	- Giá trị của 1 phần máy móc được chuyển vào sợi: 2\$
- Tiền mua SLĐ trong 1 ngày: 3\$	- Giá trị mới do sức lao động tạo ra: 3\$
Tổng: T=15\$	Tổng: T'=15 \$

Nếu nhà tư bản thuê lao động làm trong 6h thì không tạo ra ΔT .

Nếu công nhân lao động trong 12 giờ thì:

Chi phí sản xuất	Giá trị sản phẩm mới
- Tiền mua bông: 20\$	- Giá trị bông được chuyển sang sợi: 20\$
- Khấu hao máy móc: 4\$	- Giá trị của 1 phần máy móc được chuyển sang sợi: 4\$
- Tiền mua SLĐ trong 1 ngày: 3\$	- Giá trị mới do sức lao động tạo ra: 6\$
Tổng: T=27\$	Tổng: T'= 30\$

- Nếu tư bản thuê lao động làm việc trong 12 giờ, họ tạo ra một lượng $\Delta T = 3$ đô la, đây là giá trị thặng dư mà tư bản thu được.

- Giá trị thặng dư là phần của giá trị mới được tạo ra bởi sức lao động của công nhân thuê để sản xuất, nhưng bị tư bản chiếm đoạt.
- Qua nghiên cứu về quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta rút ra ba kết luận:
 - Thứ nhất, giá trị của sản phẩm bao gồm hai phần:
 - Giá trị cũ ($c=24$ đô la) là phần giá trị của tư liệu sản xuất như máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, vv. được bảo tồn và chuyển đổi thành sản phẩm.
 - Giá trị mới ($v+m=6$ đô la) là giá trị tương ứng với sự lao động tạo ra.
 - Tổng giá trị sản phẩm bằng tổng giá trị cũ và giá trị mới.
 - Thứ hai, ngày lao động của công nhân được chia thành hai phần:
 - Phần thứ nhất là thời gian lao động bắt buộc: thời gian công nhân tạo ra một lượng giá trị bằng giá trị sức lao động (v) của mình.
 - Phần thứ hai là thời gian lao động thặng dư: thời gian mà công nhân tạo ra giá trị thặng dư (m), là lao động trong thời gian đó là lao động thặng dư. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư là quá trình kéo dài hơn thời gian lao động bắt buộc cần thiết.
 - Cuối cùng, sau khi nghiên cứu quá trình này, ta nhận thấy mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản đã được giải quyết. Trong quá trình lưu thông, tư bản mua một loại hàng hóa đặc biệt là sức lao động. Sau đó,

tư bản sử dụng hàng hóa đặc biệt này trong quá trình sản xuất, ngoài lưu thông, để tạo ra giá trị thặng dư cho tư bản. Do đó, tiền của tư bản biến thành tư bản.

Có hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

a. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

- Là phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư bằng cách kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động cần thiết trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.
- Do thời gian lao động tăng lên nhưng thời gian lao động tất yếu không đổi nên thời gian lao động thặng dư tăng lên, tỷ suất giá trị thặng dư ($m' = m/v \cdot 100\%$) càng cao, giá trị thặng dư tuyệt đối càng nhiều.
- Tuy nhiên, trong thực tế, việc kéo dài thời gian lao động vấp phải những giới hạn nhất định như giới hạn về mặt thể chất và tinh thần của công nhân. Mặt khác, nó còn bị giới hạn do những phong trào đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm và ngày lao động tự nhiên chỉ là 24 giờ. Vì vậy, giai cấp tư sản không thể kéo dài ngày lao động một cách vô hạn.
- Khi ngày lao động của công nhân được giới hạn trong khoảng lớn hơn thời gian lao động cần thiết và nhỏ hơn ngày lao động tự nhiên (24 giờ) thì nhà tư bản tìm cách tăng cường độ lao động, tăng mức độ khẩn trương (VD : thuê người đốn thuốc) – về thực chất cũng chính là kéo dài ngày lao động.
- **Ưu điểm:** Đem lại lượng giá trị thặng dư lớn hơn bằng cách kéo dài thời gian lao động thặng dư, tăng tỷ suất giá trị thặng dư.
- **Nhược điểm:** Gặp các giới hạn về mặt thể chất và tinh thần của công nhân, bị hạn chế bởi những phong trào đấu tranh của công nhân như đòi tăng lương và giảm giờ làm.

b. Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

- GTTD tương đối là giá trị thặng dư được tạo ra do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách tăng năng suất lao động xã hội, nhờ đó mà thời gian lao động thặng dư tăng lên trong điều kiện độ dài ngày lao động như cũ.
- Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu thì phải giảm giá trị sức lao động, nghĩa là phải giảm giá trị tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của người lao động. Điều đó chỉ có thể thực hiện bằng cách tăng năng suất lao động trong các quá trình tạo ra tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân hay tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt đó.
- Nếu trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp chủ yếu thì đến giai đoạn tiếp theo, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật thì sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp chủ yếu. Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trên được các nhà tư bản sử dụng kết hợp với nhau để nâng cao tình độ bóc lột công nhân làm thuê. Dưới chủ nghĩa tư bản, máy móc không phải để làm giảm cường độ lao động của công nhân mà trái lại để tăng cường độ lao động. Ngày nay, việc tự động hóa sản xuất làm cho cường độ lao động tăng lên nhưng dưới hình thức căng thẳng của trí lực mà không phải thể lực.
- **Ưu điểm:** Cho phép tăng thời gian lao động thặng dư bằng cách tăng năng suất lao động xã hội, giúp gia tăng giá trị thặng dư trong điều kiện giảm thời gian lao động tất yếu.
- **Nhược điểm:** Yêu cầu giảm giá trị sức lao động hoặc tăng năng suất lao động, có thể gặp phải sự phản kháng từ công nhân về việc giảm chất lượng cuộc sống hoặc tăng căng thẳng làm việc.

c. Giá trị thặng dư siêu ngạch

Là phần giá trị thặng dư được thu được từ việc tăng năng suất lao động cá nhân, làm giảm giá trị cá nhân của hàng hóa xuống thấp hơn giá trị thị trường của nó.

- Đối với từng trường hợp, giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời, nhưng xét tổng thể xã hội, giá trị siêu ngạch lại là hiện tượng thường xuyên. Việc theo đuổi giá trị thặng dư siêu ngạch là khát vọng của mọi nhà tư bản và là động lực mạnh nhất để kích thích sự phát triển khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động cá nhân.
- C. Marx gọi đây là biến thể của giá trị thặng dư tương đối, vì cả hai đều làm tăng năng suất lao động (mặc dù một là tăng năng suất lao động cá nhân, một là tăng năng suất lao động xã hội). Sự khác biệt giữa giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối còn thể hiện ở việc giá trị thặng dư tương đối là do toàn xã hội thu được, trong khi giá trị thặng dư siêu ngạch chỉ thuộc về một số nhà tư bản có kỹ thuật tiên tiến.

Như vậy, Giá trị thặng dư siêu ngạch không chỉ thể hiện mối quan hệ bóc lột giữa tư bản và công nhân làm thuê mà còn thể hiện sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản. Vì vậy, giá trị thặng dư siêu ngạch vừa có tính tạm thời vừa có tính phổ biến, là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất để tăng năng suất lao động và giảm giá trị hàng hóa.

Câu 14. Phân tích nội dung và hạn chế của phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối?

a. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối:

- Nội dung: Là giá trị thặng dư được tạo ra khi thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động xã hội, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi. Ví dụ: Nếu lao động 8 giờ một ngày, tỷ suất giá trị thặng dư là 100% (4 giờ lao động tất yếu, 4 giờ lao động thặng dư). Nếu nhà tư bản kéo dài thời gian lao động thêm 4 giờ, tỷ suất giá trị thặng dư sẽ tăng lên $8/4 \times 100\% = 200\%$.
- Hạn chế:
 - Đối mặt với giới hạn sinh lý của công nhân, không có đủ thời gian để phục hồi thể lực.
 - Phải đối mặt với cuộc đấu tranh đòi giảm giờ làm của công nhân.

b. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối:

- Nội dung: Là giá trị thặng dư được tạo ra bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu thông qua việc nâng cao năng suất lao động, từ đó tăng thời gian lao động thặng dư trong điều kiện ngày lao động không thay đổi. Ví dụ: Nếu ngày lao động 8 giờ, tỷ suất giá trị thặng dư là 100% (4 giờ lao động tất yếu, 4 giờ lao động thặng dư). Nếu nhà tư bản rút ngắn thời gian lao động tất yếu xuống còn 2 giờ (2 giờ lao động tất yếu, 6 giờ lao động thặng dư), tỷ suất giá trị thặng dư sẽ tăng lên $6/2 \times 100\% = 300\%$.

CHƯƠNG 4 – Hiểm

CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Câu 1: Quy luật cạnh tranh là gì? Làm gì để phát huy tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của cạnh tranh?

Câu 2: Ưu thế và khuyết tật của nền kinh tế thị trường Giải pháp phát huy những ưu thế và hạn chế những khuyết tật của thị trường trong giai đoạn hiện nay?

Câu 3: Nguyên nhân hình thành độc quyền, Giải pháp phát huy tích cực và hạn chế tiêu cực của độc quyền trong nền kinh tế thị trường, Các đặc điểm kinh tế của độc quyền trong lý luận của V. Lênin, Những tác động tích cực và tiêu cực của xuất khẩu tư bản đến nước nhận đầu tư?

Câu 4: Nguyên nhân hình thành và bản chất của độc quyền nhà nước, Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản?

Câu 5: Lợi nhuận, lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất: lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành

Câu 6: Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản từ cạnh tranh tự do sang chủ nghĩa tư bản độc quyền

Câu 7: Nêu khái niệm, đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam?

ĐÁP ÁN

Câu 1: Quy luật cạnh tranh là gì? Làm gì để phát huy tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của cạnh tranh?

Quy luật cạnh tranh:

Quy luật cạnh tranh là quy luật kinh tế điều tiết một cách khách quan mối quan hệ ganh đua kinh tế giữa các chủ thể trong sản xuất và trao đổi hàng hóa. Khi đã tham gia thị trường, các chủ thể sản xuất kinh doanh, bên cạnh sự hợp tác, luôn phải chấp nhận cạnh tranh.

Làm gì để phát huy tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của cạnh tranh?

Phát huy tác động tích cực:

- Khuyến khích sự cạnh tranh công bằng.
- Thúc đẩy hiệu quả sản xuất và sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả hơn.
- Tạo điều kiện cho sự đa dạng hóa.
- Khuyến khích đổi mới và sáng tạo.
- Tạo ra giá trị cho cộng đồng.

Hạn chế tác động tiêu cực:

- Kiểm soát quyền sở hữu và sản xuất.
- Thiết lập các cơ quan quản lý thị trường để giám sát và điều chỉnh hoạt động kinh doanh, ngăn chặn các hành vi cạnh tranh không lành mạnh như giá cả độc đoán và lạm dụng quyền lực thị trường.
- Đảm bảo công bằng trong cạnh tranh.

- Khuyến khích hợp tác và liên kết.
- Kiểm soát giá cả và phân phối tài nguyên.

Câu 2: Ưu thế và khuyết tật của nền kinh tế thị trường Giải pháp phát huy những ưu thế và hạn chế những khuyết tật của thị trường trong giai đoạn hiện nay?

Ưu thế và khuyết tật của nền kinh tế thị trường:

Ưu thế:

- Nền kinh tế thị trường luôn tạo ra động lực cho sự sáng tạo của các chủ thể kinh tế.
- Nền kinh tế thị trường phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng, miền cũng như lợi thế quốc gia.
- Nền kinh tế thị trường tạo ra các phương thức để thỏa mãn tối đa nhu cầu của con người, từ đó thúc đẩy sự tiến bộ, văn minh của xã hội.

Khuyết tật:

- Nền kinh tế thị trường luôn tiềm ẩn những rủi ro khủng hoảng.
- Nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo, suy thoái môi trường tự nhiên, môi trường xã hội.
- Nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội.

Giải pháp phát huy những ưu thế và hạn chế những khuyết tật của thị trường trong giai đoạn hiện nay:

Phát huy ưu thế:

- Tạo điều kiện cho sự đổi mới và sáng tạo.
- Khuyến khích đầu tư nước ngoài.
- Tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh.
- Khuyến khích tư duy kinh doanh và quản lý chuyên nghiệp.
- Tăng cường hợp tác quốc tế.
- Tạo ra cơ hội việc làm và phát triển kinh tế địa phương.

Hạn chế khuyết tật:

- Tăng cường vai trò của nhà nước trong việc kiểm soát và điều chỉnh hoạt động của thị trường, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp chiến lược và vùng kinh tế đặc biệt quan trọng.
- Bảo vệ quyền lợi của người lao động.
- Tăng cường đầu tư vào các chương trình xã hội như giáo dục, y tế, và bảo vệ môi trường để đảm bảo rằng mọi người đều hưởng lợi từ sự phát triển kinh tế.
- Thực hiện các biện pháp để giám sát và kiểm soát ô nhiễm môi trường và sử dụng tài nguyên tự nhiên một cách bền vững và có trách nhiệm.
- Thúc đẩy hợp tác giữa các doanh nghiệp và các cộng đồng địa phương để tạo ra những giải pháp kinh doanh có lợi cho cả hai bên và địa phương.
- Phát triển hệ thống an sinh xã hội.

Câu 3: Nguyên nhân hình thành độc quyền, Giải pháp phát huy tích cực và hạn chế tiêu cực của độc quyền trong nền kinh tế thị trường, Các đặc điểm kinh tế của độc quyền trong lý luận của V. Lênin, Những tác động tích cực và tiêu cực của xuất khẩu tư bản đến nước nhận đầu tư?

Nguyên nhân hình thành độc quyền:

- **Độc quyền** là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn, có khả năng thôn tóm việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa, đặc biệt là có khả năng định ra giá cả độc quyền nhằm thu lợi nhuận cao hơn.
- **Sự phát triển của lực lượng sản xuất thúc đẩy các tổ chức độc quyền.**
- **Cạnh tranh.**
- **Khủng hoảng sự phát triển của hệ thống tín dụng.**

Giải pháp phát huy tích cực và hạn chế tiêu cực của độc quyền trong nền kinh tế thị trường:

Phát huy tích cực:

- Kiểm soát chính sách cạnh tranh.
- Tăng cường giám sát.
- Khuyến khích sáng tạo và đổi mới.
- Hợp tác công và tư.
- Chính sách thuế và pháp lý.
- Giáo dục và đào tạo.

Hạn chế tiêu cực:

- Thúc đẩy cạnh tranh.
- Kiểm soát và quản lý độc quyền.
- Khuyến khích đầu tư từ các doanh nghiệp mới.
- Phát triển hợp tác xã và sở hữu xã hội.
- Tăng cường giáo dục và đào tạo.

Các đặc điểm kinh tế của độc quyền trong lý luận của V. Lênin:

- Các tổ chức độc quyền có quy mô tích tụ và tập trung tư bản lớn.
- Sức mạnh của các tổ chức độc quyền do tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối.
- Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến.
- Cạnh tranh để phân chia thị trường thế giới là tất yếu giữa các tập đoàn độc quyền.
- Lôi kéo, thúc đẩy các chính phủ vào việc phân định khu vực lãnh thổ ảnh hưởng là cách thức để bảo vệ lợi ích độc quyền.

Những tác động tích cực và tiêu cực của xuất khẩu tư bản đến nước nhận đầu tư:

Tác động tích cực:

- Tăng năng suất và sức cạnh tranh: Xuất khẩu tư bản giúp nền kinh tế trong nước tăng năng suất, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.
- Thu nhập quốc dân: Nhờ xuất khẩu tư bản, quốc gia có thể thu được nhiều hiệu quả hơn từ hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần tăng thu nhập cho người dân.

- Mở rộng thị trường sản xuất: Các doanh nghiệp có thể khai thác lợi thế cạnh tranh và vượt qua các rào cản thương mại của nước nhận đầu tư để mở rộng thị trường sản xuất.

Tác động tiêu cực:

- Mất cân đối và lệ thuộc: Việc xuất khẩu tư bản có thể làm cho nền kinh tế phát triển mất cân đối và lệ thuộc vào các quốc gia tài trợ.
- Nợ nần chồng chất: Bị bóc lột quá nặng nề qua việc xuất khẩu tư bản có thể dẫn đến tình trạng nợ nần chồng chất.

Câu 4: Nguyên nhân hình thành và bản chất của độc quyền nhà nước, Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản?

Nguyên nhân hình thành và bản chất của độc quyền nhà nước

Nguyên nhân hình thành:

1. **Tích tụ, tập trung tư bản:**
 - Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến sự hình thành các cơ cấu kinh tế to lớn, yêu cầu phải có sự điều tiết từ một trung tâm.
2. **Phân chia lao động xã hội phát triển:**
 - Xuất hiện một số ngành mà tổ chức độc quyền tư nhân không muốn kinh doanh.
3. **Sự thống trị của độc quyền tư nhân:**
 - Mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, đòi hỏi nhà nước phải có chính sách xoa dịu.
4. **Xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế:**
 - Sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải hàng rào quốc gia, dân tộc, yêu cầu nhà nước phải đứng ra điều tiết.
5. **Thi hành chủ nghĩa thực dân mới và tác động của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại:**
 - Những thay đổi lớn trong khoa học công nghệ và chính sách thực dân đòi hỏi sự điều tiết từ nhà nước.

Bản chất:

1. **Phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền tư nhân:**
 - Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản hình thành nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền tư nhân và tiếp tục duy trì, phát triển chủ nghĩa tư bản.
2. **Sự thống nhất của quan hệ kinh tế – chính trị:**
 - Độc quyền nhà nước kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân và sức mạnh của nhà nước, tăng cường sức mạnh của tổ chức độc quyền và vai trò của nhà nước trong kinh tế.

Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản:

Vai trò tích cực:

1. **Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng.**
2. **Chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại.**
3. **Thực hiện xã hội hóa sản xuất.**

Vai trò hạn chế:

1. **Mục đích tập trung chủ yếu vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản.**
2. **Gây ra chiến tranh và xung đột:**
 - Chủ nghĩa tư bản đã và đang tiếp tục tham gia gây ra chiến tranh và xung đột ở nhiều nơi trên thế giới.
3. **Phân hóa giàu - nghèo:**
 - Sự phân hóa giàu - nghèo trong lòng các nước tư bản có xu hướng ngày càng sâu sắc.

Câu 5: Lợi nhuận, lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất: lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành

Lợi nhuận

- Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí sản xuất
- Chi phí sản xuất: là chi phí mà nhà tư bản phải chi để sản xuất hàng hóa (bao gồm chi phí tư liệu sản xuất (c) và chi phí sử dụng lao động (v)). Ký hiệu: $k = c + v$
- Doanh thu = Tổng giá trị hàng hóa = $c + v + m \Rightarrow$ Lợi nhuận (p) = m \Rightarrow Bản chất của lợi nhuận là giá trị thặng dư được tạo ra bởi lao động làm thuê.
- Lợi nhuận là hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư nhưng lại thể hiện bên ngoài như là kết quả của hoạt động kinh doanh của nhà tư bản và vốn đầu tư của họ.
- Lợi nhuận là một hình thái thần bí hóa của giá trị thặng dư nhưng nó phản ánh sai lệch bản chất quan hệ sản xuất giữa nhà tư bản và lao động làm thuê, vì nó làm người ta hiểu lầm rằng lợi nhuận không phải chỉ do lao động làm thuê tạo ra.
- Nguyên nhân là vì:
 - Thứ nhất, lợi nhuận (p) được tạo ra bởi thành phần (v), giờ đây thay vì với (c+v) làm cho p nhận được quan điểm là con cái của cả tư bản phản ứng trước.
 - Thứ hai, nhà tư bản chỉ cần bán hàng hóa với giá cao hơn chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là có thể thu được lợi nhuận, điều này làm cho lợi nhuận đôi khi khác với giá trị thặng dư. Nếu nhà tư bản bán giá cả bằng giá trị thì $p = m$, nếu giá cả cao hơn giá trị thì $p > m$ và nếu giá cả thấp hơn giá trị thì $p < m$. Tuy nhiên, xét trên phạm vi toàn xã hội và trong một khoảng thời gian dài thì tổng giá trị bằng tổng giá trị thặng dư. Sự không nhất quán giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư càng che giấu bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

- Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tổng vốn đầu tư trước đó: $p = m / (c + v) \times 100\%$, phản ánh hiệu quả của việc đầu tư vốn (lợi nhuận đạt được từ đầu tư).
- Tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào một số yếu tố:
 - Thứ nhất là tỷ suất giá trị thặng dư: do lợi nhuận p là hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư m, nếu tỷ suất giá trị thặng dư m' càng lớn, thì tỷ suất lợi nhuận p' cũng càng lớn. (tăng m' \Rightarrow kéo dài ngày lễ, tăng cường độ, năng suất)
 - Thứ hai là cấu trúc hữu cơ của vốn c/v: Trong điều kiện giá trị thặng dư không đổi, nếu cấu trúc hữu cơ vốn c/v càng cao, thì tỷ suất lợi nhuận càng thấp.
 - Thứ ba là tốc độ lưu thông của vốn: nếu tốc độ lưu thông của vốn càng nhanh, thì sản phẩm sinh giá trị thặng dư trong một năm của vốn đầu tư trước đó càng cao, dẫn đến tăng giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận cũng tăng theo.

- Thứ tư là sự tiết kiệm vốn bất biến: trong điều kiện sản xuất giá trị thặng dư và vốn khả biến v không đổi, nếu vốn bất biến c càng nhỏ, thì tỷ suất lợi nhuận càng cao. Giảm c dẫn đến giảm $c+v$, do đó $p' = m/(c+v) \cdot 100\%$ tăng lên.

CẠNH TRANH TRONG NỘI BỘ NGÀNH

- Khái niệm: là sự cạnh tranh giữa những nhà sản xuất cùng một loại hàng hóa để giành được điều kiện thuận lợi hơn trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, nhằm thu được lợi nhuận siêu ngạch.
- Biện pháp: Các nhà tư bản thường xuyên cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động để làm giảm giá trị cá biệt của hàng hóa sản xuất.
- Kết quả của quá trình đối với cá nhân nhà sản xuất là thu được nhiều lợi nhuận hơn, giá trị thặng dư siêu ngạch tăng. Đối với xã hội, điều này dẫn đến hình thành giá trị thị trường (giá trị xã hội) của từng loại hàng hóa: điều kiện sản xuất trung bình trong ngành tăng do kỹ thuật sản xuất phát triển, làm giảm giá trị hàng hóa thị trường.

CẠNH TRANH GIỮA CÁC NGÀNH VÀ LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN

- Cạnh tranh giữa các ngành là sự cạnh tranh giữa những nhà sản xuất thuộc các ngành khác nhau nhằm tìm nơi có đầu tư lợi nhất (nơi có tỷ suất lợi nhuận cao nhất). Mặc dù có cùng một lượng vốn đầu tư, nhưng do cấu trúc hữu cơ của vốn c/k khác nhau, dẫn đến các tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Nhà sản xuất di chuyển vốn của họ (tư liệu sản xuất, sức lao động) từ ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp đến ngành có tỷ suất lợi nhuận cao. Sản phẩm của các ngành có tỷ suất lợi nhuận cao trở nên nhiều hơn, làm giảm giá cả và tỷ suất lợi nhuận cũng giảm. Sự tự do di chuyển này làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận cá biệt của các ngành và chỉ dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận ở các ngành xấp xỉ nhau. Từ đó, tỷ suất lợi nhuận bình quân xuất hiện.
- Tỷ suất lợi nhuận bình quân p' ngang là tỷ số tính theo phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số vốn xã hội đã đầu tư vào các ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa $(\Sigma m / \Sigma k)(\%)$. Lợi nhuận bình quân p' ngang là lợi nhuận bằng nhau của những nhà tư bản khác nhau, đầu tư vào các ngành khác nhau, bất kể cấu trúc hữu cơ của vốn.

Câu 6: Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản từ cạnh tranh tự do sang chủ nghĩa tư bản độc quyền

a. Nguyên nhân hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật đã thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung vốn.
- Một là, sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác dụng của tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã tạo ra các ngành sản xuất mới, có trình độ tích tụ cao ngay từ đầu. Đây là những ngành công nghiệp lớn, yêu cầu các hình thức tổ chức kinh tế mới.
- Hai là, trong cạnh tranh tự do, các nhà tư bản buộc phải cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy; nhưng đồng thời, đối mặt với sự thôn tính của các đối thủ mạnh hơn hoặc buộc phải liên kết để tồn tại trong môi trường cạnh tranh gay gắt. Do đó, một số xí nghiệp tư bản lớn đã nắm giữ vị thế thống trị trong một ngành hoặc một số ngành công nghiệp.
- Ba là, các khủng hoảng kinh tế đã dẫn đến phá sản của nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa; một số tồn tại phải đổi mới kỹ thuật để vượt qua khủng hoảng, từ đó thúc đẩy quá trình tập trung sản xuất. Sự mở rộng của tín dụng tư bản đã trở thành một đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy quá trình tập trung sản xuất.
- Bốn là, sự phát triển của hệ thống ngân hàng thương mại đã giúp dễ dàng liên kết, sáp nhập, tích tụ và tập trung vốn.

Đến cuối thế kỷ 19, số lượng doanh nghiệp giảm đi, nhưng quy mô tăng lên.

Doanh nghiệp quy mô lớn đang cạnh tranh gay gắt với nhau, khó phân thắng bại, vì vậy đã nảy sinh xu hướng thỏa hiệp, từ đó hình thành các tổ chức độc quyền.

Câu 7: Nêu khái niệm, đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam?

- **Khái niệm:** KTTTĐHXHCN là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, có sự điều tiết của nhà nước do Đảng Cộng Sản VN lãnh đạo.
- **Đặc trưng:**
 - **Về mục tiêu:** KTTTĐHXHCN là phương thức để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.
 - **Về quan hệ sở hữu và các thành phần kinh tế:** Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân và thực hiện công bằng xã hội nên phải từng bước xác lập và phát triển chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất chủ yếu một cách vững chắc, tránh nóng vội xây dựng ồ ạt mà không tính đến hiệu quả như trước đây.
 - **Về quan hệ quản lý nền kinh tế:** Nhà nước xã hội chủ nghĩa quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chính sách đồng thời sử dụng cơ chế thị trường, các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy tính tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực, khuyết tật của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động của toàn thể nhân dân.
 - **Về quan hệ phân phối:** "Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội".
 - **Về quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội:** Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hóa, giáo dục, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân, nâng cao dân trí, giáo dục và đào tạo con người, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của đất nước.